

Bản án số: 09/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 29 - 6 - 2023

V/v: “*Không công nhận là vợ chồng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TƯ NGHĨA, TỈNH QUẢNG NGÃI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Ngọc Thông.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hồng Sơn.

2. Ông Nguyễn Nguyễn Phước Đạt.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Quốc Hùng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

Ngày 29 tháng 6 năm 2023, tại Hội trường xử án Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Q xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 44/2022/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2022 về việc “*Không công nhận là vợ chồng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2023/QĐXXST - HNGĐ ngày 14/6/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Mỹ L, sinh năm 1970. (Vắng mặt có lý do).

Địa chỉ: Thôn L, xã Nghĩa T, huyện T, tỉnh Q.

- Bị đơn: Ông Nguyễn L, sinh năm 1966. (Vắng mặt có lý do)

Địa chỉ: Thôn A, xã Nghĩa P, huyện T, tỉnh Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện ngày 23/ 11 /2022, bản trình bày ngày 18/01/2023 và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn bà Phạm Thị Mỹ L trình bày:*

Trước khi bà và ông Nguyễn L chung sống với nhau có tìm hiểu yêu đương, sau đó được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi. Bà và ông L chung sống từ năm 1989 cho đến nay chưa đến chính quyền địa phương để làm thủ tục đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống bà và ông L không có hạnh phúc. Nguyên nhân bất đồng quan điểm sống.

Nay bà yêu cầu giải quyết không công nhận bà và ông Nguyễn L là vợ chồng.

Về con chung: Có 02 con tên Nguyễn Phạm Thiên T1, sinh ngày 02/02/1992 và Nguyễn Phạm Thiên T2, sinh năm 2001. Hiện nay 02 con đã trưởng thành, lập gia đình bà không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung, riêng: Không có.

Về nợ chung, nợ riêng: Không có.

Theo bản trình bày ngày 18/01/20223 và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án bị đơn ông Nguyễn L trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của cô L về thời gian tìm hiểu cũng như thời gian ông, bà chung sống với nhau. Quá trình chung sống không đến chính quyền địa phương để làm thủ tục đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống không có hạnh phúc. Nguyên nhân bất đồng quan điểm sống. Nay bà L yêu cầu Toà án giải quyết không công nhận ông và bà L là vợ chồng, ông đồng ý.

Về con chung: Có 02 con tên Nguyễn Phạm Thiên T1, sinh ngày 02/02/1992 và Nguyễn Phạm Thiên T2, sinh năm 2001. Hiện nay 02 con đã trưởng thành, lập gia đình, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung, riêng: Không có.

Về nợ chung, nợ riêng: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn, bị đơn đều cư trú tại huyện T, tỉnh Q. Căn cứ khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Q thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2.3] Về sự vắng mặt: Ngày 25/5/2023 bà Phạm Thị Mỹ L có đơn xin xét xử vắng mặt, ngày 20/6/2023 ông Nguyễn L có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 228, Điều 254 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt.

[2] Theo lời trình bày của bà Phạm Thị Mỹ L và ông Nguyễn L: chung sống từ năm 1989 và đã có 02 con chung, nhưng đến nay chưa đến chính quyền địa phương để làm thủ tục đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống không có hạnh phúc, bất đồng quan điểm sống. Bà L yêu cầu Toà án giải quyết không công nhận giữa bà và ông L là vợ chồng, ông L đồng ý.

[3.] Hội đồng xét xử xét thấy: Ông Nguyễn L và bà Phạm Thị Mỹ L tuy được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán, giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số: 369/UBND-XNTTHN ngày 20/12/2022 “Ông Nguyễn Lâm và bà Phạm Thị Mỹ L sống chung với nhau như vợ chồng” do bà L cung cấp. Có đủ cơ sở từ năm 1989 ông L, bà L về chung sống với nhau như vợ

chồng cho đến nay. Đáng lẽ ra ông, bà phải thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình, để được pháp luật công nhận và bảo vệ được quy định tại các Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó ông L, bà L không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng quy định tại Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Việc bà L yêu cầu không công nhận giữa bà và ông L là vợ chồng, được chấp nhận.

[4] Về con chung: Trong quá trình chung sống ông, bà có 02 con chung tên Nguyễn Phạm Thiên T1, sinh ngày 02/02/1992 và Nguyễn Phạm Thiên T2, sinh năm 2001. Hiện nay 02 con đã trưởng thành, lập gia đình. Ông, bà không yêu cầu nên Toà án xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung, riêng: Không có, nên không xem xét.

[6] Về nợ chung, nợ riêng: Không có, nên không xem xét.

[7] Về án phí: Bà Phạm Thị Mỹ L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[8] Quyền kháng cáo, kháng nghị: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật, Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 278, khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; Căn cứ vào Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 231 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Mỹ L.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị Mỹ L và ông Nguyễn L là vợ chồng.

2. Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Phạm Thiên T1, sinh ngày 02/02/1992 và Nguyễn Phạm Thiên T2, sinh năm 2001. Hiện nay 02 con đã trưởng thành, lập gia đình. Ông Nguyễn L và bà Phạm Thị Mỹ L không yêu cầu, nên Toà án xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung, riêng: Không có, nên không xem xét.

4. Về nợ chung, nợ riêng: Không có, nên không xem xét.

5. Về án phí: Bà Phạm Thị Mỹ L phải chịu số tiền 300.000đồng, tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ số tiền 300.000 đồng do bà L nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0004758 ngày 23/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Q.

6. Quyền kháng cáo, kháng nghị: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hợp lệ.

Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Q;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã Nghĩa Tr, huyện T;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: HS, VT

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Võ Ngọc Thông

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ